



měi rì
每日

adverb · every day

Example Sentences

tā měi rì dōu jiān chí pǎo bù bàn xiǎo shí
他每日都坚持跑步半小时。

He insists on running for half an hour every day.

zhè jiā diàn měi rì zǎo shàng bā diǎn kāi mén
这家店每日早上八点开门。

This store opens at eight o'clock every morning.

Trace each character, then write the word on your own.

每	每	每	每	每	每	每	每	每	每
日	日	日	日	日	日	日			